

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN
LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Tư vấn chuyên giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

Tên tiếng anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation.

Tên viết tắt: TRADINCORP.

Mã chứng khoán: HTE (UpCom).

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu phố 1, phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nhã	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên
Ông Châu Thanh Phong	Thành viên
Bà Trương Ngô Sen	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Hùng

Trưởng ban

Bà Trịnh Thị Thanh Thảo

Thành viên

Ông Trần Minh Đức

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Anh Vũ

Tổng Giám Đốc

Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chánh Trực

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Anh Vũ

Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở thuyết minh của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và hoặc vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thanh Nhã

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Số: A0724236_R/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 từ trang 06 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày trong Thuyết minh số V.7 của báo cáo tài chính riêng kèm theo, Công ty chưa xem xét việc theo dõi chi tiết chi phí quản lý chung đã phát sinh từ trước năm 2022 của từng bộ phận nhận thầu xây lắp để xác định giá thành của từng sản phẩm xây lắp hoàn thành bán ra trong năm 2024. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thực hiện phân bổ chi phí quản lý chung đang ghi nhận tại khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2024 với số tiền 12.498.253.760 đồng cho phù hợp với doanh thu của một số công trình ghi nhận trong năm hiện hành. Việc này có thể dẫn đến chi phí trong năm 2024 chưa được phản ánh đầy đủ và ảnh hưởng (nếu có) đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Ngoài ra, Công ty cũng chưa xem xét đánh giá tổn thất cho các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nhiều năm có giá trị tại ngày 31/12/2024 là 1.563.820.450 VND.

Dựa trên các tài liệu do Công ty cung cấp và các thủ tục kiểm toán thay thế được thực hiện, chúng tôi không xác định được chính xác số tiền cần phân bổ và giá trị dự phòng tổn thất ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm hiện hành. Tuy nhiên, tác động của vấn đề này không có ảnh hưởng lan tỏa đến tổng thể báo cáo tài chính riêng niên độ 2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty **Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ vào ngày 30 tháng 3 năm 2024 về Khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng cung cấp gói thầu "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1x925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" do chưa được nghiệm thu và thanh quyết toán với các Chủ đầu tư. Tuy nhiên, vấn đề này đã được Công ty nghiệm thu và thanh quyết toán với các Chủ đầu tư này ngày 31 tháng 7 năm 2024. Do đó, ý kiến kiểm toán ngoại trừ đã được xử lý.

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174 -2025-005-1

Huỳnh Thị Bích Liễu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3902-2022-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.318.070.587	232.162.615.069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.848.809.068	14.658.973.760
1. Tiền	111		36.506.346.286	8.868.973.760
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.342.462.782	5.790.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		96.960.185.094	17.674.299.433
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	96.960.185.094	17.674.299.433
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.384.158.120	66.070.653.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	33.379.388.541	62.649.557.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.819.915.734	6.075.343.192
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.046.169.591	5.148.498.946
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.861.315.746)	(7.802.746.685)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41.124.918.305	133.673.782.288
1. Hàng tồn kho	141	V.7	42.761.499.016	133.673.782.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.636.580.711)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	84.906.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	84.906.262
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.710.149.106	115.539.564.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.742.580.845	37.791.411.696
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	32.742.580.845	37.791.411.696
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.216.530.389	55.267.001.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	17.432.580.389	18.483.051.208
- Nguyên giá	222		40.414.257.477	39.717.257.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.981.677.088)	(21.234.206.269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.783.950.000	36.783.950.000
- Nguyên giá	228		37.093.603.000	37.093.603.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(309.653.000)	(309.653.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.485.907.100	21.217.212.949
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	23.485.907.100	21.217.212.949
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.186.603.100	1.186.603.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000	100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.292.603.100	2.292.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.206.000.000)	(1.206.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		78.527.672	77.335.575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		78.527.672	77.335.575
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		329.028.219.693	347.702.179.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.121.579.101	117.599.766.138
I. Nợ ngắn hạn	310		106.075.845.597	117.481.967.533
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	64.672.114.602	40.216.392.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.796.555.211	45.755.893.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	1.268.072.193	68.826.097
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.022.534.170	6.037.269.441
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13.116.896.175	25.401.591.285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	12.173.278.881	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.394.365	1.994.365
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		45.733.504	117.798.605
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		45.733.504	117.798.605
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.906.640.592	230.102.413.459
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	222.906.640.592	230.102.413.459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.700.000.000)	(9.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.278.523.580)	1.917.249.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.917.249.287	506.285.970
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.195.772.867)	1.410.963.317
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		329.028.219.693	347.702.179.597

Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	377.831.884.690	160.550.084.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		377.831.884.690	160.550.084.687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	377.570.137.173	154.182.851.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		261.747.517	6.367.232.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	910.555.497	746.632.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.054.795	13.680.849
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.054.795	7.680.849
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.157.969.142	5.995.823.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(4.987.720.923)	1.104.360.236
11. Thu nhập khác	31	VI.6	23.814.830	870.078.928
12. Chi phí khác	32	VI.7	769.438.367	222.129.441
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(745.623.537)	647.949.487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.733.344.460)	1.752.309.723
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.192.428.407	341.346.406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6.925.772.867)	1.410.963.317


Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		338.637.040.745	174.229.895.640
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(216.928.859.691)	(154.708.307.538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.159.120.331)	(12.573.948.854)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.054.795)	(7.680.849)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.561.920.358)	(1.295.428)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.950.401.071	1.317.291.909
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(92.659.804.777)	(8.305.109.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.275.681.864	(49.154.871)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.965.694.151)	(1.747.055.298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	473.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.291.294.959)	(23.399.299.433)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		69.165.571.360	11.119.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		908.607.288	746.632.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.182.810.462)	(12.807.722.434)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	10.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.947.718.881	7.750.380.091
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.774.440.000)	(9.380.833.442)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.076.493.110)	(1.367.217.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.096.785.771	7.002.328.809

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		27.189.657.173	(5.854.548.496)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.658.973.760	20.513.522.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		178.135	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	41.848.809.068	14.658.973.760


Lê Thị Ngọc Lan
Người lập
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation

Tên viết tắt: HCMPC TRADINCORP

Mã chứng khoán: HTE (UpCom)

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 56 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tradin One Tầng 3, Số 14A, Đường Số 85, Khu Phố 1, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. HCM	- Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; - Hoạt động lĩnh vực xây dựng.	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 2 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT - BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 2 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT - BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Công cụ, dụng cụ, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các khoản vốn bằng tiền góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp, tư vấn khảo sát, thiết kế,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng, sản phẩm đã bán. Từ các năm trước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng phương pháp ghi nhận theo thực tế phát sinh chi phí bảo hành sửa chữa trên cơ sở đánh giá ảnh hưởng của mức tổn thất dự kiến đối với giá trị công trình xây dựng, sản phẩm đã bán là không đáng kể. Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với một số công trình xây dựng, sản phẩm bán trong kỳ này nên tiến hành trích lập dự phòng theo hướng dẫn của các quy định có liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay và dự phòng đầu tư.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	36.506.346.286	8.868.973.760
Tiền mặt	3.613.935.141	2.536.354.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	32.892.411.145	6.332.619.697
Các khoản tương đương tiền	5.342.462.782	5.790.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) (**)	5.342.462.782	5.790.000.000
Cộng	41.848.809.068	14.658.973.760

(*) Trong đó, số tiền chỉ được dùng cho mục đích thanh toán cho các nhà cung cấp trong hoạt động xây lắp tại ngày 31/12/2024 là : 22.506.831.504 VND.

(**) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có lãi suất từ 1,6% đến 4,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 38)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các khách hàng là các bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3)	22.123.775.593	-	42.464.976.467	-
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	3.342.895.347	-	3.342.895.347	-
Các khách hàng khác	7.912.717.601	(3.879.985.394)	16.841.686.059	(3.821.416.333)
Cộng	33.379.388.541	(3.879.985.394)	62.649.557.873	(3.821.416.333)
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3)	148.444.121	-	164.401.819	-
Công ty TNHH TVTK Xây Dựng Điện Hưng Thịnh	1.780.947.618	-	-	-
Công ty TNHH TM SX Dây & Cáp Điện Đại Long	1.430.457.943	-	639.119.370	-
Công ty TNHH TV XD Điện Tâm Khôi	786.759.028	-	-	-
Công ty TNHH Dây và Cáp Điện Trường Thịnh	827.747.770	-	264.964.095	-
Các nhà cung cấp khác	1.845.559.254	-	5.006.857.908	-
Cộng	6.819.915.734	-	6.075.343.192	-
5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.046.169.591	(3.981.330.352)	5.148.498.946	(3.981.330.352)
Phải thu bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3)	222.175.765	-	169.701.000	-
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.705.915.923)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.179.061.489)
Phải thu khác	1.939.016.414	(1.096.352.940)	2.093.820.534	(1.096.352.940)
b. Dài hạn	32.742.580.845	-	37.791.411.696	-
Ký quỹ, ký cược	1.619.727.533	-	6.668.558.384	-
Góp vốn đầu tư thực hiện dự án điện gió (*)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
Cộng	37.788.750.436	(3.981.330.352)	42.939.910.642	(3.981.330.352)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)

(*) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ thống đồng trục InS-W-1000" số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2012 và các phụ lục liên quan giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (CNS). Theo đó, dự án có nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện do hai bên góp là 119.827.231.889 đồng, mỗi bên góp 59.913.615.945 đồng. Đến ngày 31/12/2024, Công ty đã đầu tư vào dự án với số tiền là 31.122.853.312 VND.

Theo báo cáo giám sát số 78/CNS-QLDA ngày 20/1/2025 của Tổng công ty CN Sài Gòn TNHH MTV (CNS), Công ty đã trình phương án xin tạm ngưng góp thêm vốn vào dự án và đề xuất các bên tham gia khác thay thế Công ty góp vốn tiếp theo. Và cũng theo báo cáo này, dự án còn vướng nhiều khó khăn về nguồn vốn, vị trí và các yếu tố khách quan khác. Do đó, thời gian thực hiện dự án có thể bị kéo dài hơn kế hoạch.

6. Nợ xấu (xem trang 39)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	6.038.473.588	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	40.914.762.834	(1.636.580.711)	120.866.468.085	-
Hàng hoá	1.846.736.182	-	6.768.840.615	-
Cộng	42.761.499.016	(1.636.580.711)	133.673.782.288	-

(*) Trong đó bao gồm:

+ Chi phí quản lý chung chưa được xem xét phân bổ tại ngày 31/12/2024 là 12.498.253.760 VND.

+ Các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nhiều năm tại ngày 31/12/2024 là 1.563.820.450 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Lương Định Của (*)	22.736.663.381	-	20.205.817.531	-
Dự án khác	749.243.719	-	1.011.395.418	-
Cộng	23.485.907.100	-	21.217.212.949	-

(*) Dự án Lương Định Của là dự án xây dựng hệ thống mương, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án nâng cấp tuyến đường Lương Định Của, dự án vẫn đang được thi công nhưng do tiến độ thi công phụ thuộc vào tiến độ bàn giao mặt bằng với dự án nâng cấp đường Lương Định Của do khu Quản lý giao thông đô thị số 2 làm chủ đầu tư. Đến nay, UBND Quận 2 vẫn chưa bàn giao mặt bằng đầy đủ cho khu 2 nên tiến độ triển khai dự án bị chậm do phụ thuộc vào công tác giải phóng mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.287.825.649	26.034.419.792	395.012.036	39.717.257.477
Mua trong năm	-	697.000.000	-	697.000.000
Số dư cuối năm	13.287.825.649	26.731.419.792	395.012.036	40.414.257.477
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.496.365.483	19.360.266.634	377.574.152	21.234.206.269
Khấu hao trong năm	637.414.716	1.101.685.923	8.370.180	1.747.470.819
Số dư cuối năm	2.133.780.199	20.461.952.557	385.944.332	22.981.677.088
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	11.791.460.166	6.674.153.158	17.437.884	18.483.051.208
Số dư cuối năm	11.154.045.450	6.269.467.235	9.067.704	17.432.580.389

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.736.813.400 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	36.783.950.000	309.653.000	-	37.093.603.000
Số dư cuối năm	36.783.950.000	309.653.000	-	37.093.603.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	309.653.000	-	309.653.000
Số dư cuối năm	-	309.653.000	-	309.653.000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	36.783.950.000	-	-	36.783.950.000
Số dư cuối năm	36.783.950.000	-	-	36.783.950.000

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.783.950.000 VND.

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.653.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3)	518.540.531	518.540.531	1.648.130.959	1.648.130.959
Công ty TNHH Cáp Taihan Vina	13.521.718.595	13.521.718.595	12.257.942.289	12.257.942.289
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	8.200.745.046	8.200.745.046	-	-
Công ty TNHH Dây và Cáp Điện Vạn Xuân	36.403.278.680	36.403.278.680	-	-
Các nhà cung cấp khác	6.027.831.750	6.027.831.750	26.310.319.652	26.310.319.652
Cộng	64.672.114.602	64.672.114.602	40.216.392.900	40.216.392.900

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3)	9.351.644.623	2.694.886.190
Các khách hàng khác	444.910.588	43.061.007.255
Cộng	9.796.555.211	45.755.893.445

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.910.109.536	388.895.618	1.521.213.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.164.770.061	1.561.920.358	(397.150.297)
Thuế thu nhập cá nhân	68.826.097	634.818.591	559.636.116	144.008.572
Cộng	68.826.097	3.709.698.188	2.510.452.092	1.268.072.193
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	57.247.916	57.247.916	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.658.346	27.658.346	-	-
Cộng	84.906.262	84.906.262	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế GTGT cho các hàng hóa bán ra trong năm	10%
- Thuế suất thuế GTGT cho hoạt động tư vấn và xây lắp trong năm	8%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT đối với các hàng hóa, dịch vụ mà Công ty cung cấp theo Nghị định 94/2023/NĐ - CP ngày 18 /12/2023, Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024, Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 quy định chính sách giảm thuế GTGT.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí kinh doanh thương mại	1.374.155.433	1.204.383.586
Chi phí tư vấn thiết kế	2.020.948.820	1.861.612.687
Chi phí tổ xây dựng mới	67.107.071	67.107.071
Chi phí ban quản lý dự án	9.068.082	244.380.084
Chi phí xây lắp	1.551.254.764	2.659.786.013
Cộng	5.022.534.170	6.037.269.441

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác cho bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3)	-	100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.999.903.573	15.076.396.683
Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.992.602	10.225.194.602
Cộng	13.116.896.175	25.401.591.285

16. Vay ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (*)	12.173.278.881	12.173.278.881	-	-
Cộng	12.173.278.881	12.173.278.881	-	-

(*) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng tín dụng hạn mức số SGD.DN.5464.100724 ngày 19/07/2024. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C,... Hạn mức tín dụng là 102.000.000.000 đồng. Trong đó dư nợ vay tối đa 22.000.000.000. Thời hạn vay và lãi suất sẽ được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay.

Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 28, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh; Tiền gửi có kỳ hạn; Quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, các khoản tiền và toàn bộ các quyền, lợi ích,... mà Công ty có được trong các lần giải ngân theo các hợp đồng thi công, xây lắp được ký kết với các khách hàng có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 40)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Cổ đông khác	51,94%	122.631.650.000	122.631.650.000
Cổ phiếu quỹ	4,11%	9.700.000.000	9.700.000.000
Cộng	100,00%	236.081.650.000	236.081.650.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ	970.000	970.000
-------------------------	---------	---------

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	236.081.650.000	236.081.650.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	970.000	970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	22.638.165	22.638.165
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng	233.144.473.006	98.556.099.514
Doanh thu dịch vụ tư vấn	5.171.578.063	10.047.728.983
Doanh thu dịch vụ xây lắp	139.515.833.621	51.946.256.190
Cộng	377.831.884.690	160.550.084.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	232.898.426.375	94.725.059.524
Giá vốn dịch vụ tư vấn	7.517.148.557	7.639.842.936
Giá vốn dịch vụ xây lắp	137.154.562.241	51.817.949.491
Cộng	377.570.137.173	154.182.851.951
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	845.237.600	746.632.297
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.141.000	-
Doanh thu khác	176.897	-
Cộng	910.555.497	746.632.297
4. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	2.054.795	7.680.849
Dự phòng	-	6.000.000
Cộng	2.054.795	13.680.849
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	4.174.292.658	3.872.347.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	645.784.896	641.274.257
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập phải thu khó đòi	258.569.061	(66.287.368)
Chi phí bằng tiền khác	1.076.322.527	1.545.489.212
Cộng	6.157.969.142	5.995.823.948
6. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	56.682.051
Tiền phạt thu được	-	753.671.643
Các khoản khác	23.814.830	59.725.234
Cộng	23.814.830	870.078.928
7. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí hành chính	346.793.722	150.000.000
Xử lý tổn thất các dự án	422.368.645	1.990.133
Các khoản khác	276.000	70.139.308
Cộng	769.438.367	222.129.441
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.630.282.055	1.594.179.715
Chi phí nhân công	15.211.281.811	13.231.907.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.747.470.819	1.674.291.505
Chi phí dự phòng	-	(66.287.368)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.533.118.988	71.990.007.478
Chi phí khác bằng tiền	1.201.132.283	7.053.876.598
Cộng	94.323.285.956	95.477.975.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.733.344.460)	1.752.309.723
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(65.141.000)	707.392.304
Các khoản điều chỉnh tăng	-	707.392.304
+ Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	-	707.392.304
Các khoản điều chỉnh giảm	65.141.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.141.000	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (1+2)	(5.798.485.460)	2.459.702.027
4. Lỗ các năm trước được chuyển	-	752.969.996
5. Thu nhập tính thuế (3-4)	(5.798.485.460)	1.706.732.031
6. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	341.346.406
7. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	1.192.428.407	-
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.192.428.407	341.346.406

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	12.173.278.881	-	-	12.173.278.881
Phải trả người bán	64.672.114.602	-	-	64.672.114.602
Chi phí phải trả	5.022.534.170	-	-	5.022.534.170
Phải trả khác	116.992.602	-	-	116.992.602
Cộng	81.984.920.255	-	-	81.984.920.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	40.216.392.900	-	-	40.216.392.900
Chi phí phải trả	6.037.269.441	-	-	6.037.269.441
Phải trả khác	10.325.194.602	-	-	10.325.194.602
Cộng	56.578.856.943	-	-	56.578.856.943

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 41)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.947.718.881	7.750.380.091

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(15.774.440.000)	(9.380.833.442)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hay thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH

Công ty TNHH Tradin One

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Phú

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Bình

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Củ Chi

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM

CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM

CN TCT Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm ĐL TP.HCM

CN TCT Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam

CN TCT Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Điện Lực Ninh Thuận

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện Miền Nam

Công ty Điện Lực Bà Rịa - Vũng Tàu

Công ty Điện Lực Bạc Liêu

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Cổ đông góp vốn

Công ty con

Công ty được nhận đầu tư

Công ty được nhận đầu tư

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(**)

(**)

(**)

(**)

(**)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty Điện Lực Bình Dương	(**)
Công ty Điện Lực Cà Mau	(**)
Công ty Điện Lực Hậu Giang	(**)
Công ty Điện Lực Kiên Giang	(**)
Công ty Điện Lực Ninh Thuận	(**)

(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM

(**) Các công ty trong hệ thống của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - đơn vị đầu tư 8,58% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM

Các giao dịch trọng yếu trong năm với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú	8.618.143.313	134.792.902
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	4.878.425.120	1.051.906.678
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	2.779.702.257	4.587.870.004
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn	17.158.004	1.995.386.965
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp	838.337.681	1.746.187.605
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải	328.917.378	3.888.177.159
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định	439.543.016	1.079.863.743
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức	1.279.936.327	5.005.328.368
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh	1.380.117.029	2.275.359.343
CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	91.851.306.531	74.909.783.179
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông	3.143.864.900	2.441.177.400
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	55.200.000	415.413.726
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Bình	2.008.106.104	5.864.080.708
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	(4.553.795)	2.828.004.124
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Hóc Môn	-	6.614.190.000
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Vĩnh Long	-	2.090.209.880
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tp. Cần Thơ	72.585.830	17.060.727.010
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bến Tre	2.063.712.500	5.108.546.050
CN TCT Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Công nghệ Thông tin Điện Lực Tp.HCM	52.035.984	52.035.984
CN TCT Điện Lực Tp.HCM - Công ty Lưới điện Cao Thế Tp. HCM	-	531.126.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xây Dựng Điện Miền Nam	86.115.900	3.153.544.619
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	204.145.660	763.606.866
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện Miền Nam	3.522.535.593	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu trong năm với các bên liên quan (tiếp theo)****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Điện Lực Bà Rịa - Vũng Tàu	69.571.511.000	-
Công ty Điện Lực Bạc Liêu	22.233.188.620	-
Công ty Điện Lực Bình Dương	7.938.531.920	-
Công ty Điện Lực Cà Mau	24.078.091.600	-
Công ty Điện Lực Hậu Giang	21.492.716.500	-
Công ty Điện Lực Kiên Giang	5.318.101.300	-
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Điện Lực Ninh Thuận	2.805.945.800	-
Cộng	277.053.422.072	143.597.318.313

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
CN TCT Điện Lực Miền Nam TNHH-Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	103.152.000	-
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Dịch Vụ Điện Lực Tp.HCM	202.984.694	562.043.724
CN TCT Điện Lực TP. HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Bình	161.210.000	-
CN TCT Điện lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận	102.039.223	189.707.808
CN TCT Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm ĐL TP.HCM	1.382.052.682	1.397.894.074
CN TCT Điện Lực TpHCM TNHH-Trung Tâm Điều Độ Hệ Thống Điện TpHCM	37.155.102	223.396.112
Cộng	1.988.593.701	2.373.041.718

Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	5.189.162.120	5.189.162.120
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Bình Phú	27.342.340	27.676.727
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Tân Thuận	231.594.878	-
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực An Phú Đông	-	2.636.471.592
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Sài Gòn	62.150.000	961.334.749
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Chợ Lớn	507.438.018	507.438.018
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Gò Vấp	84.097.327	141.061.766
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Tân Bình	1.383.661.522	4.798.920.326
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Duyên Hải	-	489.095.144
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Gia Định	325.850.728	322.378.053
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Thủ Đức	242.577.035	50.747.496
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Bình Chánh	176.248.118	507.802.986
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM	7.127.857.886	16.786.041.573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu trong năm với các bên liên quan (tiếp theo)****Phải thu khách hàng (tiếp theo)**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Điện Lực Bình Dương	3.074.728.019	-
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Miền Nam	47.500.197	47.500.197
Ban Quản Lý Đầu tư Xây dựng Công Trình Nâng Cấp Đô Thị Tp.HCM	-	60.000.000
CN Tổng Công ty Điện Lực Tp.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực Tp.HCM	61.032.238	414.484.058
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ	1.598.937	5.289.007.334
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	3.580.936.230	4.235.854.328
Cộng	22.123.775.593	42.464.976.467

Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Điện Lực Bạc Liêu	(2.280.538.590)	-
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Thủ Đức	(5.051.328.695)	-
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn	(1.460.387.300)	-
Công ty Điện Lực Ninh Thuận	(55.477.584)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xây dựng Điện Miền Nam	-	(314.838)
CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Bình Phú	-	(2.190.658.898)
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Điện Lực Tp.HCM	(503.912.454)	(503.912.454)
Cộng	(9.351.644.623)	(2.694.886.190)

Phải trả nhà cung cấp

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH	(492.423.508)	(492.423.508)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận	(26.117.023)	(26.117.023)
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM	-	(1.371.995)
CN TCT Điện Lực Tp.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm ĐL Tp.HCM	-	(1.128.218.433)
Cộng	(518.540.531)	(1.648.130.959)

Trả trước cho nhà cung cấp

	31/12/2024	01/01/2024
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM	6.434.670	164.401.819
CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM	142.009.451	-
Cộng	148.444.121	164.401.819

Phải thu khác

	31/12/2024	45.292
Công ty TNHH Tradin One	14.175.765	8.560.000
Ông Nguyễn Anh Vũ	208.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	-	65.141.000
Cộng	222.175.765	169.701.000

Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tradin One	-	(100.000.000)
Cộng	-	(100.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan**

Các nghiệp vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm, không lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà bên liên đó hoạt động.

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Thanh Nhã		127.500.000	80.000.000
Ông Nguyễn Anh Vũ		87.000.000	84.000.000
Ông Châu Thanh Phong		91.500.000	84.000.000
Bà Trương Ngô Sen		91.500.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan		49.500.000	84.000.000
Ông Trần Đình Khuyến		-	28.000.000
Cộng		447.000.000	444.000.000

Ban Kiểm soát	Thù lao và thưởng	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Việt Hùng		103.500.000	96.000.000
Bà Đinh Thị Hồng Vân		-	20.000.000
Bà Trịnh Thị Thanh Thảo		60.000.000	60.000.000
Ông Trần Minh Đức		67.500.000	40.000.000
Cộng		231.000.000	216.000.000

Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Anh Vũ		498.356.000	390.528.000
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam		329.839.537	147.024.000
Cộng		828.195.537	537.552.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty không có chi nhánh, chỉ hoạt động kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Thương mại, Tư vấn và Xây lắp. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

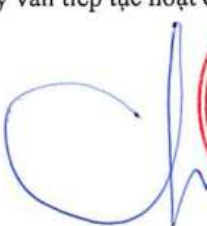
Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thương mại	233.144.473.006	232.898.426.375	246.046.631
Tư vấn	5.171.578.063	7.517.148.557	(2.345.570.494)
Xây lắp	139.515.833.621	137.154.562.241	2.361.271.380
Cộng	377.831.884.690	377.570.137.173	261.747.517

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Thương mại, Tư vấn và Xây lắp. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thương mại	98.556.099.514	94.725.059.524	3.831.039.990
Tư vấn	10.047.728.983	7.639.842.936	2.407.886.047
Xây lắp	51.946.256.190	51.817.949.491	128.306.699
Cộng	160.550.084.687	154.182.851.951	6.367.232.736

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Lê Thị Ngọc Lan
Người lập
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Bà Chiểu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn	94.960.185.094	94.960.185.094	15.674.299.433	15.674.299.433
Cộng	96.960.185.094	96.960.185.094	17.674.299.433	17.674.299.433

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 đến 12 tháng với lãi suất 2,9% đến 4,8%/năm.
Trong đó, giá trị các khoản tiền gửi được dùng để đảm bảo phát hành thư bảo lãnh tại ngày 31/12/2024 là : 94.446.461.472 VND.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty con	100.000.000	(6.000.000)		100.000.000	(6.000.000)	
Công ty TNHH Tradin One (1)	100.000.000	(6.000.000)		100.000.000	(6.000.000)	
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.292.603.100	(1.200.000.000)		2.292.603.100	(1.200.000.000)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam	1.200.000.000	(1.200.000.000)		1.200.000.000	(1.200.000.000)	
Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga	500.000.000	-		500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM	592.603.100	-		592.603.100	-	
Cộng	2.392.603.100	(1.206.000.000)		2.392.603.100	(1.206.000.000)	

(1) Công ty TNHH Tradin One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0317430280 đăng ký ngày 12 tháng 8 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, hoạt động lĩnh vực xây dựng. Tỷ lệ phần sở hữu là 100%. Trong năm 2024, công ty vẫn chưa đi vào hoạt động chính thức.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.119.884.807	258.569.061	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	7.802.746.685	-	
Trung tâm Điện thoại SPT - Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	648.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	648.016.116	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.866.689.261	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.866.689.261	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng Số 9	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.314.603.549	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.179.061.489	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Kho bạc Nhà nước Tp. HCM	338.221.078	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	338.221.078	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	2.773.293.314	258.569.061	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	2.456.155.192	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	506.285.970	218.691.450.142
Lợi nhuận	-	-	-	1.410.963.317	1.410.963.317
Tăng khác	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Số dư cuối năm trước	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	1.917.249.287	230.102.413.459
Số dư đầu năm nay	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	1.917.249.287	230.102.413.459
Lợi nhuận	-	-	-	(6.925.772.867)	(6.925.772.867)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
Số dư cuối năm nay	236.081.650.000	(9.700.000.000)	1.803.514.172	(5.278.523.580)	222.906.640.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. 11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.960.185.094	-	17.674.299.433	-	96.960.185.094	17.674.299.433
- Phải thu khách hàng	33.379.388.541	(3.879.985.394)	62.649.557.873	(3.821.416.333)	29.499.403.147	58.828.141.540
- Phải thu khác	6.665.897.124	(3.981.330.352)	11.817.057.330	(3.981.330.352)	2.684.566.772	7.835.726.978
- Tiền và các khoản tương đương tiền	41.848.809.068	-	14.658.973.760	-	41.848.809.068	14.658.973.760
TỔNG CỘNG	178.854.279.827	(7.861.315.746)	106.799.888.396	(7.802.746.685)	44.533.375.840	98.997.141.711
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	12.173.278.881	-	-	-	12.173.278.881	-
- Phải trả người bán	64.672.114.602	-	40.216.392.900	-	64.672.114.602	40.216.392.900
- Chi phí phải trả	5.022.534.170	-	6.037.269.441	-	5.022.534.170	6.037.269.441
- Phải trả khác	116.992.602	-	10.325.194.602	-	116.992.602	10.325.194.602
TỔNG CỘNG	81.984.920.255	-	56.578.856.943	-	81.984.920.255	56.578.856.943

